

Số: 67/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 05/5/2026

V/v: *Tranh chấp hôn nhân
gia đình*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Sang và ông Phan Văn Tiến

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Hưng Yên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Hưng Yên tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thùy Chinh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 4 và 05 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Hưng Yên xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 229/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2025 về việc “tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2026 ngày 14 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Ông Lã Xuân B**, sinh năm 1967; căn cước công dân số 034067013293; địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Hưng Yên (*có mặt*).

* Bị đơn: **Bà Đỗ Thị L(L1)**, sinh năm 1970; căn cước công dân số C1; địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Hưng Yên (*có mặt*).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Tuấn D, bà Trần Thị T – Luật sư Công ty L3, địa chỉ: Tầng B, Tòa nhà N, khu Đ, phường X, Hà Nội (*vắng mặt ông D; bà T có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án*).

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lý Thị N – Luật sư Công ty L3, địa chỉ: Tầng B, Tòa nhà N, khu Đ, phường X, Hà Nội (*có mặt*).

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

+ Bà Lã Thị M, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Hưng Yên (*có mặt*).

Đại diện theo ủy quyền: Anh Lã Mạnh H, sinh năm 1984; địa chỉ: số nhà B, đường H, tổ dân phố B, phường V, tỉnh Sơn La (*có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án*).

+ Anh Lã Quốc A, sinh năm 2002; địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Hưng Yên (*vắng mặt*).

Đại diện theo ủy quyền của anh Lã Quốc A: Bà Đỗ Thị L(L1).

+ Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên (có đơn xin vắng mặt).

+ Bà Trần Thị S, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm H, thôn N, phường T, tỉnh Hưng Yên (có đơn xin vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm B, xã T, tỉnh Hưng Yên (có đơn xin vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Ngọc X, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm A, xã T, tỉnh Hưng Yên (có đơn xin vắng mặt).

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Hưng Yên

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành Đ– Chủ tịch UBND xã.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Xuân T1– Phó Chủ tịch UBND xã (có đơn xin vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1980; địa chỉ: thôn A, xã T, tỉnh Hưng Yên (có đơn xin vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn T3(Q), sinh năm 1976; địa chỉ: thôn L, xã T, tỉnh Hưng Yên (có đơn xin vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Đức V, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn L, xã T, tỉnh Hưng Yên (có đơn xin vắng mặt).

+ Ông Phạm Minh T4, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn L, xã T, tỉnh Hưng Yên (có đơn xin vắng mặt).

+ Chị Lã Ngọc K, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của chị Lã Ngọc K: Bà Đỗ Thị L(L1).

* Người làm chứng:

+ Ông Đoàn Năng B1, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn Đ, xã T, tỉnh Hưng Yên (có đơn xin vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng tài liệu chứng cứ đã xuất trình, nguyên đơn ông Lã Xuân B trình bày và có yêu cầu khởi kiện như sau:

Ông và bà Đỗ Thị L(L1) tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (sau đổi thành xã D), huyện T, tỉnh Thái Bình cũ; nay là xã T, tỉnh Hưng Yên ngày 06/4/1998. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc tại địa phương đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 02/2025, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi, đánh nhau; không còn quan tâm, yêu thương nhau. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà L nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà L.

Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là Lã Ngọc Ksinh ngày 01/7/2000 (đã thành niên), Lã Quốc Asinh ngày 29/01/2002 (đã thành niên) và Lã Hoàng M1 sinh ngày 09/3/2015. Ly hôn, ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung Lã Hoàng M1 và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con. Ông trình bày, hiện ông kinh doanh tự do nhưng có thu nhập ổn định, đảm bảo việc nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có những tài sản chung gồm:

+ 01 (một) ngôi nhà mái bằng 01 tầng gồm 02 phòng diện tích khoảng 50m² xây năm 2016 gồm các công trình phụ: 01 nhà tắm, 01 nhà vệ sinh, 02 bể nước; sân ngõ 100m² lợp mái tôn; 01 gian nhà cấp 4 diện tích 50m² ở phía Tây xây năm 2018, hoàn thiện năm 2022, có 01 bếp; 01 lán lợp mái tôn diện tích khoảng 100m² xây dựng năm 2018; còn lại phần đất thừa đang để không. Toàn bộ công trình nằm trên diện tích đất ruộng khoảng 521m² vợ chồng ông mua của chị gái ông là Lã Thị M, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn Đ, xã T, tỉnh Hưng Yên với giá 140 triệu đồng, đã trả được 43 triệu đồng; đất trên ông đã làm thủ tục chuyển đổi thành mô hình trang trại năm 2009.

Ông đề nghị chia cho ông sử dụng: 01 gian nhà cấp 4 diện tích 50m² cùng 01 bếp, 01 lán lợp mái tôn diện tích khoảng 100m²; còn nhà mái bằng 01 tầng 02 gian cùng các công trình phụ kèm theo và sân, ngõ 100m² lợp mái tôn đằng trước mặt đường 456 đề bà L sử dụng sinh hoạt và bán hàng.

+ Vật dụng, đồ dùng trong nhà gồm: 01 tủ lạnh Samsung, 03 máy bảo quản thực phẩm; 01 ti vi LG 55 inch; 01 loa kéo; 01 máy phát điện 03 kg; 01 bộ nồi inox nấu phở gồm 03 chiếc; 02 điều hòa (12.000 BTU và 9.000 BTU); 01 giường, 01 đệm (1,8mx2m).

Ông đề nghị được sử dụng: 01 ti vi LG 55 inch, 01 loa kéo, 01 máy phát điện 03 kg, 01 tủ lạnh, 01 điều hòa, 01 giường, đệm; để bà L sử dụng: 03 máy bảo quản thực phẩm, 01 bộ nồi inox nấu phở gồm 03 chiếc, 01 điều hòa để bán hàng.

+ Diện tích ruộng khoảng 2 sào 02 thước = 768m² tại khu B, thôn Đ, xã T, tỉnh Hưng Yên do vợ chồng ông mua năm 2021 của vợ chồng anh Đoàn Năng B1, chị Nguyễn Thị N1; địa chỉ: thôn Đ, xã T; giá 70 triệu/sào, tổng tiền là 140 triệu đồng, đã trả hết tiền; có giấy viết tay, đã nộp cho ông Bùi Quý H2 là cán bộ địa chính xã Dcũ để làm giấy tờ, thủ tục nhưng chưa làm, hiện ông H2 vẫn đang giữ.

+ Diện tích ruộng 8 thước = 192m² tại khu Cánh Đồng Sau do vợ chồng tôi mua năm 2021 của anh Nguyễn Văn T5, địa chỉ: thôn T, xã T (nay là xã T) với giá 18 triệu đồng; đã trả đủ tiền. Mua bán có giấy viết tay, bà L đang quản lý.

+ Diện tích ruộng ở thôn L, xã D (nay là xã T), đằng sau nhà bố mẹ đẻ ông là 748m² gồm 2 suất: ông 1 suất; bà L và con Lã Ngọc K1 suất.

Ông đề nghị diện tích ruộng 2 sào 02 thước = 768m² tại khu B, chia đôi cho ông và bà L cùng sử dụng. Diện tích ruộng 8 thước = 192m² tại khu C Sau, để bà L sử dụng. Diện tích ruộng ở thôn L, xã T, đằng sau nhà bố mẹ đẻ ông là 748m² ông sử dụng 1 suất; bà L và con Lã Ngọc K sử dụng 1 suất.

+ Khoản tiền tiết kiệm của mẹ ông khi còn sống khoảng năm 2016 mẹ ông đưa cho bà L quản lý 44 triệu đồng. Việc này có chị gái ông là Lã Thị M, anh trai ông là Lã Văn L2, chị dâu Lại Thị B2 biết. Khoản tiền này ông đề nghị chia đôi cho ông và bà L.

+ Tiền phúng viếng lúc mẹ ông mất năm 2021 hiện bà L đang quản lý khoảng 80 triệu đồng, trong đó của mẹ ông 23 triệu đồng, của vợ chồng ông khoảng gần 60 triệu đồng; có sổ sách ghi chép, bà L đang quản lý. Ông đề nghị bà L trả cho ông 23 triệu đồng để ông đi phúng viếng sau này; khoản tiền của vợ chồng khoảng gần 60 triệu đồng ông đề nghị chia đôi cho ông và bà L.

+ Tiền vợ chồng ông cho vay gồm:

Cho bà Nguyễn Thị T2, địa chỉ: thôn L, xã T, tỉnh Hưng Yên vay 100 triệu đồng, không thời hạn.

Cho ông Nguyễn Văn T3, địa chỉ: thôn L, xã T, tỉnh Hưng Yên vay 100 triệu đồng, đã trả được 90 triệu, còn nợ gốc 10 triệu, không thời hạn.

Cho ông Phạm Minh T4, địa chỉ: thôn L, T, tỉnh Hưng Yên vay 40 triệu đồng, không thời hạn.

Cho ông Nguyễn Đức V, địa chỉ: thôn L, xã T, tỉnh Hưng Yên vay 11 triệu đồng, không thời hạn.

Cho ông Lã Quý T6, địa chỉ: thôn L, xã T, tỉnh Hưng Yên vay 10 triệu đồng, không thời hạn. Ngày 12/10/2025, ông T6 đã trả đủ cho bà L 10 triệu đồng.

Toàn bộ các khoản vay trên bà L là người trực tiếp cho vay, có giấy viết tay bà L giữ; ông không nhớ cho vay khi nào, lãi bao nhiêu; nhưng đây là tiền chung của vợ chồng, ông đề nghị chia đôi cho ông và bà L.

Ông xác định toàn bộ tài sản và các khoản cho vay trên là tài sản chung của vợ chồng, không có công sức đóng góp của các con, ông đề nghị chia đôi cho ông và bà L.

+ Về các khoản nợ: Vợ chồng ông có các khoản nợ chung gồm:

Năm 2022 ông và bà L thỏa thuận mua của bà Lã Thị M diện tích ruộng tại đồng T, thôn Đ, xã T, thỏa thuận giá mua bán là 143 triệu đồng, đã trả 43 triệu đồng (trong đó trả tiền mặt 40 triệu, bà M cho 3 triệu), còn nợ gốc 100 triệu đồng. Sau đó, ông B thay đổi lời khai, ông trình bày việc mua bán ruộng và trả tiền ông chỉ nghe bà L nói lại chứ không biết cụ thể.

Vay của Ngân hàng N4 – Chi nhánh T7, huyện T, tỉnh Thái Bình; nay là Chi nhánh N5, tỉnh Hưng Yên số tiền 120 triệu đồng, vay khi nào và thời hạn vay ông không nhớ, vợ chồng cùng ký hợp đồng vay, mục đích vay để làm gạch không nung. Đến nay chưa trả được nợ gốc, đáo hạn mỗi năm một lần, chưa đến hạn trả nợ.

Vay của Quỹ tín dụng nhân dân xã D, nay là xã T số tiền 250 triệu đồng, vay khi nào và thời hạn vay ông không nhớ, vợ chồng cùng ký hợp đồng vay, mục đích vay để làm gạch không nung. Đến nay chưa trả nợ gốc, đáo hạn mỗi năm một lần, chưa đến hạn trả nợ.

Vay của bà Nguyễn Thị D1, địa chỉ: thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên số tiền 60 triệu đồng, vay không thời hạn, vay khi nào ông không nhớ, lãi 1%/tháng, chưa trả nợ gốc. Vợ chồng ông cùng vay để đầu tư mua bán xe đạp điện. Ngoài ra còn một số khoản nợ khác như bà L trình bày.

Ông xác định các khoản nợ trên để phục vụ làm ăn, sinh hoạt chung của gia đình nên là nợ chung, vợ chồng ông cùng có trách nhiệm trả nợ.

Tại phiên tòa: Ông Báo xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà L, giao con chung Lã Hoàng M1 cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, ông không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, ông đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng cho ông và bà L ngang nhau, không có công sức đóng góp của các con; ông đề nghị được sử dụng gian nhà giữa, chỗ bà L đang bán hàng phân giáp nhà bà Lã Thị M đến khi tháo dỡ hết công trình trả lại đất ruộng cho bà M. **Đối với đất nông nghiệp, đất tại khu B, thôn Đông đề nghị chia đôi cho ông và bà L cùng sử dụng; đất tại khu C Sau là tài sản chung của vợ chồng, không phải của con Lã Quốc A, ông đề nghị để bà L sử dụng; đất tại thôn L thì suất của ai giao cho người đó sử dụng theo tiêu chuẩn.** Đối với vật dụng đồ dùng trong nhà, ông đề nghị chia cho bà L sử dụng theo nhu cầu của bà L, ông nhận sử dụng 01 giường và đệm kích thước 1,8x2m cùng các vật dụng, đồ dùng còn lại, các bên thanh toán chênh lệch cho nhau. Đối với các khoản vợ chồng cho người khác vay, ông xác định là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị chia đôi. Đối với các khoản vay nợ ông xác định là nợ chung của vợ chồng, ông và bà L cùng có trách nhiệm trả. Ngoài ra, từ trước đến nay bà L vào nhiều phường và quản lý riêng tiền phường, ông đề nghị bà L phải tự chịu trách nhiệm trả hết các khoản nợ đối với Ngân hàng Nông nghiệp và Quỹ tín dụng. Đối với khoản tiền tiết kiệm của mẹ ông 44 triệu đồng hiện bà L đang giữ ông đề nghị chia đôi cho vợ chồng; khoản tiền phúng viếng của mẹ ông 23 triệu đồng ông đề nghị bà L trả lại ông, khoản tiền phúng viếng của vợ chồng ông khoảng 60 triệu đồng hiện bà L đang giữ ông đề nghị chia đôi cho ông và bà L.

** Tại biên bản lấy lời khai, bản trình bày ý kiến, bị đơn bà Đỗ Thị L trình bày:*

Bà nhất trí với trình bày của ông B về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn. Giữa bà và ông B có nhiều mâu thuẫn, các bên không có biện pháp để hàn gắn. Nay bà cũng xác định không còn tình cảm với ông B nên ông B làm đơn xin ly hôn, bà đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là Lã Ngọc K sinh ngày 01/7/2000 (đã thành niên), Lã Quốc A sinh ngày 29/01/2002 (đã thành niên) và Lã Hoàng M1 sinh ngày 09/3/2015. Ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung Lã Hoàng M1 và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Bà trình bày, hiện bà kinh doanh tự do nhưng có thu nhập ổn định, đảm bảo việc nuôi con. Con chung Lã Hoàng M1 lại bị chậm phát triển nhận thức, từ khi sinh ra đến nay bà luôn là người chăm sóc, nuôi dưỡng, dạy dỗ con, đưa đón con đi học. Bà đề nghị Tòa án giao con chung Lã Hoàng M1 cho bà trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo sự phát triển ổn định, tốt nhất của con chung.

Về tài sản: Bà nhất trí với trình bày của ông B về các công trình, nhà cửa xây dựng trên đất và các vật dụng, đồ dùng. Đối với nhà và công trình xây dựng, bà đề nghị để ông B sử dụng 01 gian nhà cấp 4, 01 bếp; bà sử dụng 01 nhà mái bằng 01 tầng gồm 02 phòng và sân, ngõ lợp mái tôn cùng các công trình phụ: 01 nhà tắm, 01 nhà vệ sinh, 02 bể nước; 01 lán lợp mái tôn.

Về vật dụng, đồ dùng trong nhà, bà L đề nghị được sử dụng: 01 điều hòa nhỏ, 01 loa kéo, 01 tủ lạnh, 01 ti vi, 01 máy giặt đang để trong nhà tắm của nhà mái bằng, toàn bộ bàn ghế bán hàng, 01 tủ kính bán hàng; 01 quầy bán hàng; 01 tủ bảo quản thực phẩm chỗ đứng bán hàng.

Đối với đất nông nghiệp: Bà L nhất trí với trình bày của ông B về các thửa đất nông nghiệp nêu trên. **Bà đề nghị đất ruộng tại khu B chia cho bà sử dụng, đất tại khu**

Cánh Đồng Sau của con Lã Quốc A, giao cho Lã Quốc A sử dụng, đất tại thôn Lễ ông B sử dụng.

Về công sức tạo lập tài sản chung: Bà L trình bày nhà, đất, các công trình xây dựng trên đất trong thời kỳ hôn nhân, công sức và tiền để mua đất, xây nhà, công trình phần lớn do bà bỏ ra, ông B không biết, không quan tâm đến công việc của gia đình. Khi mua đất, xây nhà các con bà còn nhỏ, không có tiền tài sản đóng góp cho vợ chồng nhưng hàng ngày hai con lớn Lã Ngọc K, Lã Quốc A luôn phụ giúp vợ chồng trong việc tạo ra thu nhập cho gia đình như: cấy lúa, gặt lúa, bốc gạch bán cho khách, ra gạch, tít gạch từ năm 2010 đến năm 2019. Bà đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng cho cả các con.

+ Đối với các khoản vợ chồng cho vay:

Cho bà Nguyễn Thị T2, địa chỉ: thôn L, xã D (nay là xã T), tỉnh Hưng Yên, vay số tiền 100 triệu đồng, vay không thời hạn, có lãi, đã trả dần còn lại 50 triệu đồng chưa trả.

Cho ông Nguyễn Văn T3, địa chỉ: thôn L, xã D (nay là xã T), tỉnh Hưng Yên, vay số tiền 100 triệu đồng, đã trả được 90 triệu, còn nợ gốc 10 triệu, vay không thời hạn, có lãi.

Cho ông Phạm Minh T4, địa chỉ: thôn L, xã D (nay là xã T), tỉnh Hưng Yên, vay số tiền 40 triệu đồng, chưa trả, vay không thời hạn, không có lãi.

Cho ông Nguyễn Đức V, địa chỉ: thôn L, xã D (nay là xã T), tỉnh Hưng Yên, vay số tiền 11 triệu đồng chưa trả, vay không thời hạn, không có lãi.

Cho ông Lã Quý T6, địa chỉ: thôn L, xã D (nay là xã T), tỉnh Hưng Yên, vay số tiền 10 triệu đồng chưa trả, vay không thời hạn, không có lãi. Ngày 12/10/2025, ông T6 đã trả đủ 10 triệu đồng cho bà.

Bà L trình bày toàn bộ số tiền cho vay là tiền bà đi vay của người khác về để cho vay. Bà xuất trình giấy vay tiền năm 2019 bà vay của bà Vũ Thị D 2150 triệu đồng và trình bày đây là khoản vay riêng của bà, không liên quan đến ông B, bà vay bà D và những người khác về để cho vay lại. Vì vậy, bà xác định các khoản cho vay trên là tài sản của riêng bà, không phải tài sản chung của vợ chồng.

Ngoài ra, khoản tiền tiết kiệm của mẹ ông B khi còn sống đưa cho bà quản lý 44 triệu đồng, nhưng bà đã dùng để chăm sóc, thuốc men lúc mẹ ông B ốm đau nên không còn. Tiền phúng viếng lúc mẹ ông B mất năm 2021 bà quản lý hơn 50 triệu đồng gồm tiền của mẹ ông B 18 triệu đồng, tiền của vợ chồng bà khoảng 33 triệu đồng, bà đã bỏ ra để lo ma chay, 49 ngày, giỗ chạp cho mẹ chồng nên số tiền phúng viếng trên cũng không còn.

+ Về nợ:

Năm 2022 bà và ông B thỏa thuận mua của bà Lã Thị M diện tích ruộng tại đồng T, thôn Đ, xã T, thỏa thuận giá mua bán là 143 triệu đồng, đã trả 43 triệu đồng (trong đó trả tiền mặt 40 triệu, bà M cho 3 triệu), còn nợ 100 triệu đồng, viết giấy vay với lãi 12 triệu đồng/năm, đã trả lãi 2 năm 2022, 2023 là 24 triệu đồng; vợ chồng bà còn nợ bà M tiền gốc 100 triệu đồng và lãi từ năm 2024 đến nay mỗi năm 12 triệu đồng.

Vay của Ngân hàng N4— Chi nhánh T7, huyện T, tỉnh Thái Bình; nay là Chi nhánh N5, tỉnh Hưng Yên số tiền 120 triệu đồng, vợ chồng cùng ký hợp đồng vay, mục đích vay để làm gạch không nung và phục vụ sinh hoạt chung của gia đình. Đến nay chưa trả được nợ gốc, đáo hạn mỗi năm một lần đến khoảng tháng 01, 02/2026 đáo hạn. Lãi hàng tháng khoảng 750.000 đồng trả từ tháng 5/2024 đến nay đều do bà tự kiếm tiền trả lãi.

Vay của Quỹ tín dụng nhân dân xã D, nay là xã T số tiền 250 triệu đồng, đến nay chưa trả nợ gốc, đáo hạn thường xuyên, đến khoảng tháng 01, 02/2026 đáo hạn. Lãi hàng tháng khoảng 2.300.000 đồng trả từ tháng 5/2024 đến nay đều do bà tự kiếm tiền trả lãi.

Nợ vợ chồng ông C, bà S, địa chỉ: xã Đ, nay là xã B, tỉnh Hưng Yên tiền mua vật liệu về làm gạch không nung, nợ bao nhiêu bà không nhớ, mỗi năm trả được khoảng 9 đến 10 triệu đồng, từ năm 2019 đến nay.

Năm 2004 mua nguyên vật liệu của chị N2, anh S1, địa chỉ: chợ T8, xã T cũ để sửa lại mái tôn hỏng sau trận bão; còn nợ bao nhiêu bà không rõ.

Năm 2024 mua nguyên vật liệu của anh Q1, chị H1; địa chỉ: xã T cũ về xây, sửa nhà, lán và các công trình, nợ còn bao nhiêu bà không rõ.

Đối với khoản vay của bà Nguyễn Thị D1, địa chỉ: thôn T, xã T, ông B tự vay để cho người khác vay lại, bà chỉ trả hộ lãi mấy tháng. Đây là khoản nợ riêng của ông B, ông B phải tự trả.

Tại phiên tòa: Bà L xác định mâu thuẫn giữa bà và ông B đã trầm trọng, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông B, giao con chung Lã Hoàng M1 cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, bà không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, bà đề nghị được sử dụng gian nhà mái bằng, gian bà L đang bán hàng cùng bếp để sinh sống cùng các con. Về vật dụng, đồ dùng bà đề nghị được sử dụng: 01 điều hòa nhỏ, 01 loa kéo, 01 tủ lạnh, 01 ti vi, 01 máy giặt, toàn bộ bàn ghế bán hàng, 01 tủ kính bán hàng; 01 quầy bán hàng; tủ bảo quản thực phẩm, 02 sập sắt cho khách ngồi ăn; 01 xe máy vision; còn lại để ông B sử dụng. Đối với đất nông nghiệp, **bà đề nghị được đổi suất đất nông nghiệp của bà và con Lã Ngọc K ở thôn L sang đất khu B mua của ông Đoàn Năng B1 để bà sử dụng toàn bộ đất ở khu B; đất ở khu Cánh Đồng Sau là của con Lã Quốc A, bà đề nghị giao cho Lã Quốc A sử dụng; ông B sử dụng đất ruộng tại thôn L** Đối với các khoản cho vay, bà xác định là tài sản riêng của bà không phải tài sản chung của vợ chồng. Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị D1 là nợ riêng của ông B, ông B có trách nhiệm trả; các khoản nợ khác là nợ chung của vợ chồng, bà và ông B cùng có trách nhiệm trả. Đối với khoản tiền tiết kiệm và tiền phúng viếng mẹ ông B, bà đã sử dụng hết. Bà không đồng ý với ý kiến của ông B về việc bà quản lý tiền phùng, bà có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng và Quỹ tín dụng vì khoản tiền phùng bà đã chi tiêu hết vào sinh hoạt gia đình, lo cho các con ăn học. Bà đề nghị toàn bộ tài sản chung và nợ chung của vợ chồng chia thành 5 phần cho vợ chồng và 3 con chung, về tài sản bà sẽ quản lý cho các con để sinh sống cùng các con, về khoản nợ của các con bà có trách nhiệm trả thay.

** Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:* Đề nghị Tòa án giải quyết cho ông B, bà L được ly hôn; giao con chung Lã Hoàng M1 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng vì bà L có thu nhập ổn định hơn, là người tạo ra thu

nhập chính trong gia đình, con chung Lã Hoàng Minh chậm phát triển cần sự chăm sóc của người mẹ. Về tài sản, đối với đất ruộng tại đồng Tam Hợp vợ chồng ông B bà L đã mua của bà M, việc mua bán đã thực hiện xong, vợ chồng đã xây dựng công trình trên đất, đề nghị tiếp tục thực hiện việc mua bán để vợ chồng ông B bà L được sử dụng đất và thanh toán cho bà M số tiền nợ gốc 100 triệu đồng và lãi theo thỏa thuận. Các con chung của ông bà là Lã Quốc A, Lã Ngọc K có công sức trong việc tạo lập tài sản chung của vợ chồng nên nhà, công trình trên đất tại đồng T chia cho ông B 1 phần, bà L 4 phần để bà sử dụng và sinh sống cùng các con. Các khoản nợ đề nghị chia thành 5 phần trong đó bà L 4 phần, phần của các con bà L sẽ trả thay, ông B 1 phần. Chấp nhận yêu cầu của bà L, bà M phải thanh toán cho bà L số tiền tương ứng 89m² đất bà L đã khai hoang lấn chiếm, bà M thanh toán cho vợ chồng bà L 80 triệu đồng tiền cát san lấp. Đối với đất nông nghiệp, đất tại khu C sau giao cho Lã Quốc A, đất tại khu B giao cho bà L sử dụng và đôi từ suất của bà L, Lã Ngọc K tại thôn L sang, đất tại thôn L giao cho ông B sử dụng. Đối với tiền phúng viếng của mẹ ông B khoảng hơn 50 triệu đồng, tiền tiết kiệm của mẹ ông B 44 triệu đồng đã chi tiêu hết. Đối với các khoản cho vay, đây là tiền riêng của bà L, bà đi vay những người khác để về cho vay, bà L cũng là người trực tiếp giao dịch nên đây là tài sản riêng của bà L. Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị D là nợ riêng của ông B, các khoản nợ khác là nợ chung của vợ chồng.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lã Thị M trình bày và có yêu cầu độc lập như sau:*

Đầu năm 2022, bà bán cho ông B, bà L diện tích đất ruộng 520m² tại đồng T, thôn Đ, xã T (trước là đất ruộng nhưng bà và ông B đã chuyển đổi thành đất trang trại năm 2009, có làm thủ tục chuyển đổi tại xã T, sau là xã D) với giá 143 triệu đồng. Ông B, bà L đã trả ngay cho bà tiền mặt 40 triệu đồng và xin bà 3 triệu, còn nợ 100 triệu đồng. Giữa bà và ông B, bà L có thỏa thuận miệng với nhau ông B, bà L còn nợ bà 100 triệu đồng, lãi mỗi năm 12 triệu đồng và hứa với bà cuối năm 2023 sẽ trả hết nợ, bà đồng ý. Năm 2022, 2023 ông B, bà L có trả cho bà khoản tiền lãi 02 năm là 24 triệu đồng, từ đó không trả cho bà thêm khoản tiền nào nữa. Trong khi từ năm 2022 đến nay bà vẫn phải nộp các khoản tiền thuế sử dụng đất cho Nhà nước. Đất trên là đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho bà và ông D3 (chồng cũ, đã ly hôn) sử dụng. Năm 2021 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã giải quyết phúc thẩm vụ án ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng theo Bản án số 10/2021/DS-PT ngày 13/7/2021, bà được chia diện tích đất 593,4m² tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 12, đồng T, xã D (nay là xã T). Năm 2022 bà bán đất cho ông B, bà L. Do ông B, bà L không thanh toán tiền mua đất còn thiếu cho bà như đã thỏa thuận nên đã vi phạm hợp đồng. Bà yêu cầu đối với phần đất vợ chồng ông B, bà L đã xây nhà gồm: 01 (một) ngôi nhà mái bằng 01 tầng gồm 02 phòng diện tích khoảng hơn 70m² cùng công trình phụ gồm 01 nhà tắm, 01 nhà vệ sinh, 02 bể nước; vị trí: phía Đông giáp ruộng nhà ông D3, phía Nam giáp đất của xã T, nếu ông B, bà L vẫn muốn mua thì bà đồng ý bán theo giá thị trường hiện nay là 4.000.000 đồng/m², tổng tiền khoảng 280 triệu đồng. Như vậy, ông B, bà L còn nợ bà khoản tiền gốc khoảng 237 triệu đồng; nếu ông B, bà L không mua nữa thì trả lại đất cho bà, bà sẽ thanh toán lại số tiền 40 triệu đồng đã nhận. Phần đất còn lại khoảng gần 450m², trên đất có sân, ngõ lợp mái tôn, 01 gian nhà cấp 4 có 01 bếp, 01 lán lợp mái tôn bà yêu cầu ông B, bà L có trách nhiệm tháo dỡ những công trình đã xây dựng để trả lại đất trên cho bà, nếu ông B, bà L vẫn muốn mua thì hai bên sẽ thỏa thuận lại.

Tại phiên hòa giải, bà M thay đổi nội dung yêu cầu độc lập, bà khẳng định không có việc mua bán ruộng tại thửa số 5, đồng T; ông B, bà L thuê đất ruộng của bà từ năm 2009, từ năm 2021 đến nay chưa trả tiền thuê ruộng cho bà. Bà yêu cầu ông B, bà L tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất tại đồng T để trả lại ruộng và thanh toán tiền thuê ruộng cho bà từ năm 2021 đến nay số tiền 180 triệu đồng và tiền chưa trả 720.000 đồng theo Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Tại phiên tòa: Bà M khai về việc bán ruộng như đã trình bày, ông B và bà L hứa năm 2023 sẽ trả hết tiền cho bà nhưng do không trả nên đã vi phạm thỏa thuận, bà yêu cầu ông B, bà L tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất để trả lại đất ruộng cho bà, bà không chịu trách nhiệm về việc tháo dỡ vì khi xây dựng công trình ông B và bà L không hỏi bà, một số công trình xây dựng bà không biết; khoản tiền 40 triệu đồng bà nhận từ ông B và bà L là tiền đặt cọc, nếu trả hết tiền thì bà mới làm thủ tục chuyển nhượng, 24 triệu đồng bà nhận là tiền ông B và bà L phải trả do hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng đất của bà. Bà yêu cầu ông B, bà L trả cho bà khoản tiền thuê đất tại cánh đồng T, thôn Đ, xã T, diện tích thuê 593m² từ năm 2021 đến nay (05 năm), tổng số tiền 180 triệu đồng (03 triệu đồng/tháng) và. Bà rút một phần yêu cầu độc lập đối với yêu cầu ông B, bà L trả cho bà 720.000 đồng.

Ông B với các yêu cầu độc lập của bà M, ông đồng ý tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất tại đồng T để trả lại đất ruộng là suất tiêu chuẩn cho bà M, vợ chồng ông có trách nhiệm trả tiền thuê đất cho bà M từ năm 2021 đến nay mỗi tháng 03 triệu đồng.

Bà L không đồng ý với các yêu cầu độc lập của bà M, bà cho rằng đất ruộng tại đồng Tam Hợp vợ chồng bà đã mua của bà M, đã trả đủ tiền (thực tế đã trả 43 triệu đồng, 100 triệu đồng trả nhưng bà M không nhận mà cho vay lại), đã xây dựng công trình, nhà ở trên đất, bà chỉ đồng ý trả bà M số tiền mua ruộng còn thiếu gốc 100 triệu đồng, lãi từ năm 2024 đến nay mỗi năm 12 triệu đồng; bà sẽ có trách nhiệm trả đủ khi hai bên hoàn tất việc chuyển nhượng.

Ngoài ra, bà L trình bày: Đối với diện tích ruộng 178m² theo bản án năm 2021 của Tòa án tỉnh Thái Bình giải quyết ly hôn giữa bà M và ông D đã chia cho bà M sử dụng 89m² là đất do bà và ông B khai hoang, lấn chiếm từ năm 2009 đến 2016 thuộc bờ mương máng của Ủy ban nhân dân xã T cũ, vợ chồng bà phải bỏ các chi phí mới được quản lý, sử dụng đất đó. Phần đất 89m² này nằm trong diện tích ruộng vợ chồng đã mua của bà M. Vì vậy, bà yêu cầu bà M thanh toán cho vợ chồng bà số tiền tương ứng với diện tích ruộng 89m² theo giá thỏa thuận lúc mua bán (100 triệu đồng/sào) và lãi 1%/tháng từ khi mua bán là tháng 01/2022 đến nay như lãi bà M yêu cầu vợ chồng bà trả. Bà M còn phải thanh toán cho vợ chồng bà toàn bộ tiền cát năm 2009 vợ chồng bà đã san lấp đất ruộng hiện bà M đã xây nhà trên đó theo giá thị trường hiện nay khoảng 80 triệu đồng.

Ông B và bà M không đồng ý với yêu cầu của bà L về việc yêu cầu bà M thanh toán tiền tương ứng 89m² đất khai hoang lấn chiếm vì không có việc khai hoang lấn chiếm đất. Đối với tiền cát san lấp, ông B đề nghị tính theo giá thị trường, phần của ông B không yêu cầu bà M thanh toán; bà M không đồng ý trả tiền cát san lấp, bà yêu cầu ông B và bà L múc hết cát để trả lại đất cho bà.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc anh Lã Quốc Atrình bày và có yêu cầu như sau:*

Anh yêu cầu công nhận diện tích ruộng 8 thước tại khu C, thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên của ông Nguyễn Văn T5 thuộc quyền sử dụng của anh; vì tiền mua ruộng là tiền mừng tuổi hàng năm anh góp lại và nhờ mẹ anh là bà L giữ hộ, mua ruộng cho anh.

** Tại Biên bản lấy lời khai, bản trình bày ý kiến, đơn yêu cầu, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày và có ý kiến như sau:*

+ Bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Cách đây khoảng 3 năm, bà có vay của bà Đỗ Thị L(L1) 50 triệu đồng chưa trả, không có lãi, không thời hạn, không có giấy tờ gì. Bà sẽ có trách nhiệm trả số tiền trên cho bà L.

+ Ông Nguyễn Văn T3 (Q) trình bày: Từ năm 2010 đến nay, ông vay của bà L nhiều đợt, tổng số tiền vay 100 triệu đồng, có thỏa thuận lãi 100.000 đồng/tháng, đã trả gốc thành nhiều đợt được 90 triệu đồng, đến nay còn nợ gốc 10 triệu. Lãi thì trả 6 tháng hoặc 1 năm 1 lần. Ông có trách nhiệm trả cho bà L số tiền nợ gốc 10 triệu đồng, lãi thì nếu bà L yêu cầu ông sẽ trả theo thỏa thuận, nếu không yêu cầu thì ông xin tiền lãi.

+ Ông Phạm Minh T4 trình bày: Năm 2014 ông làm ăn thua lỗ, vay của bà L số tiền 40 triệu đồng, lãi 2.000 đồng/triệu/ngày, ông đề nghị được trả gốc mỗi năm 10 triệu kể từ năm 2026 và xin miễn lãi.

+ Ông Nguyễn Đức V trình bày: Khoảng tháng 6/2022, ông có vay của ông B bà L số tiền đợt 1 là 5 triệu đồng, đợt 2 là 6 triệu đồng, không thời hạn. Đến nay, ông còn nợ 11 triệu đồng. Việc vay có ông B, bà L đều biết và đồng ý.

+ Ông Lã Quý T6 trình bày: Cách đây khoảng 6,7 năm ông có vay của vợ chồng ông B bà L số tiền 10.000.000 đồng, vay không thời hạn, có lãi, đã trả lãi. Đến ngày 12/10/2025, ông đã trả đủ số tiền gốc trên cho bà L. Việc vay mượn tiền giữa ông và ông B, bà L đã giải quyết xong.

+ Ngân hàng N4 – Chi nhánh N5 trình bày: Ngày 26/3/2025, bà L đại diện hộ gia đình vay của Ngân hàng 100 triệu đồng, nợ hiện tại 100 triệu đồng. Ngày đến hạn trả nợ 23/3/2026. Đây là nợ chung, ông B và bà L cùng có trách nhiệm trả. Do khoản nợ chưa đến hạn nên Ngân hàng không yêu cầu giải quyết khoản nợ trong vụ án này.

+ Quỹ tín dụng nhân dân xã T trình bày: Ngày 21/3/2025, ông B và L vay Quỹ tín dụng 250 triệu đồng, thời hạn vay 12 tháng từ ngày 21/3/2025 đến 21/3/2026, lãi 9%/năm, thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 720m² và tài sản gắn liền với đất tại thôn Đ, xã T. Do khoản vay chưa đến hạn nên Quỹ tín dụng không yêu cầu giải quyết khoản nợ trong vụ án này.

+ Bà Trần Thị Strình bày: Từ tháng 01/2017, ông B, bà L mua của vợ chồng bà vật liệu (mặt) để làm gạch không nung, trả nợ dần đến nay còn nợ vợ chồng bà 34.639.000 đồng. Bà yêu cầu ông B, bà L có trách nhiệm thanh toán cho bà khoản tiền còn nợ 34.639.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Ngọc X trình bày: Gần cuối năm 2024, bà Đỗ Thị L(L1) mua của vợ chồng ông và bà Đặng Thị N2 sắt thép, tôn để sửa nhà, số tiền 5.721.000

đồng, chưa trả cho vợ chồng ông. Đây là khoản nợ chung của ông Lã Xuân B và bà Đỗ Thị L. Ông yêu cầu ông B, bà L có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông số tiền mua nguyên vật liệu còn thiếu là 5.721.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

+ Bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Từ năm 2022 đến năm 2025, gia đình ông B, bà L mua vật liệu xây dựng là cát, đá, gạch, xi măng của gia đình bà để xây dựng công trình nhà ở. Bà L đã thanh toán tiền nhiều đợt, đến nay ông B, bà L còn nợ bà số tiền 8.037.000 đồng. Bà yêu cầu ông B, bà L có trách nhiệm trả cho bà số tiền còn nợ là 8.037.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị D1 trình bày: Ngày 30/2/2018 âm lịch, bà cho ông B, bà L vay 75 triệu đồng, đầu năm 2025 bà L đã trả gốc hộ ông B 15 triệu đồng, còn lại gốc 60 triệu đồng, thỏa thuận lãi 1%/tháng, vay không thời hạn. Hàng tháng bà L vẫn trả lãi cho bà. Khi vay ông B, bà L để buôn bán xe đạp điện, bà L cũng đồng ý việc vay. Nay bà yêu cầu ông B, bà L có trách nhiệm thanh toán cho bà khoản tiền nợ gốc 60 triệu đồng và nợ lãi 1%/tháng, tính từ tháng 6/2025 đến khi thanh toán hết nợ.

** Tại Bản trình bày ý kiến, những người làm chứng trình bày:*

+ Ông Đoàn Năng B1 trình bày: Năm 2019 vợ chồng ông bán cho ông B, bà L diện tích ruộng 2 sào 2 thước tại khu B giá 140 triệu đồng, đã nhận đủ tiền và bàn giao ruộng. Việc mua bán có giấy viết tay do ông B, bà L giữ. Đất trên ông được Nhà nước giao nhưng không có nhu cầu sử dụng, giấy tờ đất ông đã giao cho cán bộ địa chính xã nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng.

+ Ông Nguyễn Văn T5 trình bày: Ngày 31/12/2022, ông chuyển nhượng cho bà L 198,5m² đất trồng lúa nước, giá 18 triệu đồng. Việc mua bán có giấy viết tay, không làm thủ tục tại xã. Ông thỏa thuận mua bán và nhận tiền trực tiếp với bà L. Khi viết giấy chuyển nhượng, bà L nói với ông là mua cho con trai Lã Quốc A, tiền mua ruộng là tiền mừng tuổi của Quốc An nên đề nghị ông viết là “nhượng lại cho em Lã Quốc A”.

** Tại biên bản xác minh, Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Hưng Yên cung cấp:*

+ Nhà, đất và công trình hiện ông B, bà L đang sử dụng tại thửa số 5, đồng T thôn Đ, xã T: Loại đất lúa, đứng tên người sử dụng bà Lã Thị M, ông Đoàn Xuân D3. Năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã xét xử phúc thẩm vụ án ly hôn giữa bà M và ông D3; giao cho bà M 593,4m² ruộng tại thửa số 5 đồng T phía Tây Nam của thửa đất, trong đó có 507,4m² ruộng tiêu chuẩn của bà M, còn lại 86m² ruộng tăng so với đất được giao do lấn rãnh phía Nam của thửa đất, đây là đất thủy lợi thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã, khi Nhà nước yêu cầu bà M có trách nhiệm trả ra. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án, tổng diện tích ruộng tại thửa số 5, đồng Thiện bà M và ông B, bà L đang sử dụng là 603,5 m²; như vậy còn 10,1m² là đất tràm biến thể nằm phía Tây thửa đất, thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã, khi Nhà nước yêu cầu bà M có trách nhiệm trả ra. Không có việc bà L hay ai khác khai hoang lấn chiếm đất tại bờ mương máng của Ủy ban nhân dân. Thuế đất nông nghiệp đã được Nhà nước miễn từ năm 2009, người sử dụng đất chỉ phải nộp tiền dịch vụ. Đất ruộng tại thửa số 5, đồng Thiện không nằm trong dự án quy hoạch nào, đất này chỉ được phép chuyển nhượng nếu không san lấp gì. Việc các bên thuê đất hay chuyển nhượng đất như thế nào địa phương không nắm được, các bên không thực hiện thủ tục tại địa phương.

Năm 2009, ông B tiến hành lấp đất cát tại thửa ruộng đồng Tam Hợp của hộ bà M, ông D3. Ban đầu ông B làm dự án chăn nuôi nhím có hồ sơ thủ tục mới thực hiện tại cấp xã. Năm 2009, Ủy ban nhân dân xã T đã có báo cáo về các vùng chuyển đổi mô hình sản xuất trong quy hoạch đất đai giai đoạn 2006-2015 gửi Ủy ban nhân dân huyện T trên cơ sở báo cáo dự án chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng của chủ hộ ông Lã Xuân B, bà Lã Thị M, trong đó có vùng T, thôn Đ, xã T. Tuy nhiên, chưa có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về việc chuyển đổi nêu trên. Đất mang tên người sử dụng bà Lã Thị M vẫn là loại đất lúa. Sau đó, ông B chuyển sang đóng gạch ba vanh và xây nhà trông coi tại thửa ruộng trên. Quá trình sử dụng, ông B đã hình thành khu bán hàng ăn có nhà ở và sinh hoạt tại thửa ruộng Tam Hợp. Năm 2020, Ủy ban nhân dân xã T đã Thông báo cho ông Lã Xuân B về việc dừng xây dựng các công trình trên diện tích đất ông san lấp từ những năm 2009 hiện ông đang tạm quản lý, sử dụng mảnh đất đồng T. Năm 2021, Ủy ban nhân dân xã D đã có Biên bản yêu cầu gia đình ông Lã Xuân B phải tháo dỡ công trình xây dựng trên thửa đất ruộng Tam H3 để trả lại mặt bằng. Như vậy, việc gia đình ông B xây dựng các công trình trên đất ruộng tại đồng T là hoàn toàn trái pháp luật; gia đình ông phải tháo dỡ toàn bộ công trình đã xây dựng để trả lại mặt bằng ruộng đúng với mục đích sử dụng và tự chịu trách nhiệm về chi phí xây dựng, tháo dỡ. Đối với đất ruộng tại thửa số 5, đồng T, thôn Đ, xã T các bên đã san lấp đất cát nên không được phép chuyển nhượng.

+ Đất ruộng ở khu B, thôn Đ (trước là xứ đồng Văn Học) giao cho hộ gia đình ông Đoàn Năng B1 gồm 4 khẩu: ông B1, vợ là bà N1, hai con là Đoàn Thị Y, Đoàn Năng V1; tổng diện tích được giao tiêu chuẩn là 960m². Năm 2018 do làm đường UBND xã T (cũ) đã lấy vào diện tích ruộng 140m², nay hộ ông B1 chỉ còn được giao 820m².

+ Đất ruộng tại khu Cánh Đồng Sau, thôn T (trước là xứ đồng Vườn Ươm, thửa số 56) giao cho ông Nguyễn Văn T5 (chỉ có 1 suất của ông T5) diện tích được giao tiêu chuẩn là 198,5m².

Các thửa đất ruộng trên có giấy chứng nhận hay không, địa phương không nắm rõ vì hiện không lưu trữ tại địa phương; các thửa ruộng này hiện không nằm trong dự án quy hoạch nào, được phép chuyển nhượng nếu không san lấp gì (hiện nay các thửa đất ruộng này đều không san lấp gì và đang sử dụng đúng mục đích); không hạn chế về hạn mức, số lần chuyển nhượng.

Về diện tích tại các ruộng tăng, giảm so với đo đạc hiện trạng của Tòa án là do sai số đo đạc. Các thửa đất ruộng này hiện địa phương cũng không nhận được bất kỳ thông tin tranh chấp nào với các thửa liền kề.

Về hồ sơ chuyển nhượng đất nông nghiệp: Đối với đất đã có giấy chứng nhận thì hồ sơ chuyển nhượng gồm: Hợp đồng chuyển nhượng, Giấy xác nhận nhân khẩu, cam kết nhận chuyển nhượng các thành viên trong hộ được chia ruộng đều phải ký và xác nhận đủ các giấy tờ trên; các giấy tờ liên quan khác.

Đối với giấy chuyển nhượng viết tay giữa ông Nguyễn Văn T5 và ông B, bà L tại thời điểm năm 2022 (có giấy chứng nhận), đối chiếu với quy định nêu trên thì không đủ điều kiện chuyển nhượng.

Việc chuyển nhượng đất nông nghiệp giữa ông T5, ông B1 và ông B, bà L không thông qua địa phương nên địa phương không nắm được, không lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc chuyển nhượng.

+ Đối với đất nông nghiệp tại thôn L: Theo khẩu 652: 1 suất (ông B) = 376m²; theo khẩu 948: 3 suất (ông B, bà L, Lã Ngọc K) x 142m² = 426m². Tổng: 802m², trong đó: ông B 518 m², bà L 142m², N 142m². Thực tế được chia: 755 m², trong đó: ông B 487,6 m², bà L 133,7m², N 133,7m². Ngoài ra, trên đất ruộng này còn có suất của bà M (mẹ ông B) được chia là 294 m².

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Hưng Yên phát biểu quan điểm tại phiên tòa:*

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung vụ án: + Về hôn nhân: đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho ông B được ly hôn bà L.

+ Về con chung: Đề nghị áp dụng Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, giao con chung Lã Hoàng M1 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, ông B không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản, nợ chung: Đề nghị áp dụng Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 212, 213 Bộ luật Dân sự, không tính công sức đóng góp của con chung trong việc tạo lập tài sản chung của vợ chồng, chia tài sản chung của vợ chồng cho ông B, bà L ngang nhau, có tính đến nguyện vọng của đương sự. Đối với vật dụng, đồ dùng trong nhà chia cho bà L sử dụng những vật dụng liên quan đến việc bán hàng và những vật dụng theo nhu cầu sử dụng của bà L, còn lại chia cho ông B sử dụng, các bên thanh toán chênh lệch cho nhau.

Đối với thửa đất nông nghiệp tại thửa số 5, đồng T, thôn Đ, xã T: Căn cứ vào các Điều 167, 188 Luật Đất đai 2013 được sửa đổi bổ sung năm 2018; Điều 117, 129, 131 Bộ luật Dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà M; xác định quan hệ hợp đồng giữa ông B, bà L với bà M là hợp đồng mua bán. Tuy nhiên, hợp đồng mua bán vô hiệu, vi phạm về hình thức, hợp đồng không có công chứng, chứng thực; chưa thực hiện được 2/3 nghĩa vụ thanh toán. Do đó, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, bà M trả cho ông B, bà L số tiền 64 triệu (tiền mua bán đất và tiền lãi 2 năm), ông B, bà L tháo dỡ công trình trên đất trả lại mặt ruộng bằng cho bà M; ông B, bà L cùng chịu trách nhiệm về chi phí tháo dỡ. Bà M có lỗi trong việc ông B, bà L xây dựng công trình trái phép trên đất nông nghiệp nhưng lỗi phần lớn thuộc về ông B, bà L biết rõ không được xây dựng công trình trên đất nông nghiệp nên bà M có trách nhiệm bồi thường từ 30% đến 40% giá trị các công trình bị tháo dỡ cho ông B, bà L. Bà M có trách nhiệm thanh toán cho ông B, bà L mỗi người một nửa tiền cát san lấp đối với phần diện tích bà M đang sử dụng, chấp nhận sự tự nguyện của ông B không yêu cầu bà M thanh toán tiền cát san lấp. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà M về việc yêu cầu ông B, bà L trả 720.000 đồng theo bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình. Không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc yêu cầu bà M thanh toán số tiền tương ứng với 89m² đất khai hoang lấn chiếm. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà M về việc yêu cầu ông B, bà L phải trả tiền thuê ruộng 180 triệu đồng vì đó là hợp đồng mua bán, không phải hợp đồng thuê đất.

Đối với đất nông nghiệp tại khu B, khu C Sau: Mặc dù các bên chưa hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng nhưng đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ, các bên đều có

nguyện vọng tiếp tục thực hiện hợp đồng nên cần công nhận hợp đồng mua bán đất giữa ông B1, ông T5 và ông B, bà L. Đất tại khu B đề nghị giao cho ông B sử dụng, đất tại khu C sau là tài sản chung của vợ chồng, giao cho bà L sử dụng, đất tại thôn L giao cho các bên sử dụng theo tiêu chuẩn.

Đối với các khoản cho vay là tài sản chung của vợ chồng, khoản tiền ông T6 đã trả bà L sau này sẽ đối trừ. Đối với khoản vay của Ngân hàng N4 và Quỹ tín dụng chưa có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Các khoản nợ đều là nợ chung của vợ chồng, trong thời kỳ hôn nhân nên ông B và bà L cùng có trách nhiệm trả nợ.

Đối với các khoản tiền khác như tiền tiết kiệm của mẹ ông B 44 triệu đồng, tiền phúng viếng của mẹ ông B khoảng 80 triệu đồng, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông B về việc yêu cầu bà L thanh toán các khoản trên.

Về án phí, chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, các đương sự phải chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn bà Đỗ Thị L có nơi cư trú tại thôn L, xã T, tỉnh Hưng Yên. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Hưng Yên theo quy định khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lã Quốc A, chị Lã Ngọc K vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đại diện theo ủy quyền; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D1, bà Trần Thị S, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Ngọc X, Ủy ban nhân dân xã T, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3(Q), ông Nguyễn Đức V, ông Phạm Minh T4 đều có đơn đề nghị vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc rút một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lã Thị M rút một phần yêu cầu độc lập về việc yêu cầu ông B trả cho bà 720.000 đồng theo bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình. Việc rút một phần yêu cầu độc lập của bà M là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu độc lập của bà M theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Ông B, bà L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (sau là xã D), huyện T, tỉnh Thái Bình (cũ), là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống ông B, bà L phát sinh mâu thuẫn nhưng cả hai không có biện pháp để hàn gắn quan hệ hôn nhân, vợ chồng sống chung nhà nhưng đã ly thân, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc đến nhau. Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông B, bà L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục

đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho ông B được ly hôn bà L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về quan hệ con chung: Ông B và bà L có ba con chung là Lã Ngọc K sinh ngày 01/7/2000 (đã thành niên), Lã Quốc A sinh ngày 29/01/2002 (đã thành niên) và Lã Hoàng M1 sinh ngày 09/3/2015. Ly hôn, cả ông B, bà L đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung Lã Hoàng M1; các bên đương sự đều trình bày có đủ điều kiện nuôi con. Tuy nhiên, con chung Lã Hoàng M1 bị chậm phát triển, hàng ngày bà L luôn là người chăm sóc, dạy dỗ, đưa đón con. Do đó, cần giao con chung Lã Hoàng M1 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo điều kiện phát triển ổn định tốt nhất cho con chung và cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung được sinh sống cùng mẹ.

[5] Về tài sản:

5.1. Tài sản chung của vợ chồng:

* Về công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản chung: Bà L và ông B đều trình bày mình có công sức, đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản chung của vợ chồng nhưng không xuất trình được tài liệu chứng minh. Ngoài ra bà L trình bày con chung Lã Quốc A, Lã Ngọc K có công sức đóng góp, phụ giúp trong việc làm ăn kinh tế, tạo ra thu nhập của gia đình như: cấy lúa, gặt lúa, bốc gạch bán cho khách, ra gạch, tít gạch. Xét thấy, việc phụ giúp bố mẹ trong công việc gia đình là bổn phận của con cái; anh Quốc A, chị Ngọc K không đóng góp tiền của trong việc mua sắm, tạo lập tài sản chung của vợ chồng. Do đó, không tính công sức đóng góp của các con trong việc tạo lập tài sản chung của vợ chồng, xác định công sức đóng góp của vợ chồng là ngang nhau trong việc tạo lập tài sản chung. Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi cho ông B và bà L.

* Về số lượng, kích thước, diện tích đất và công trình, vật dụng, đồ dùng và giá trị tài sản: Các bên đều nhất trí với kết quả tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ; ông B không đồng ý với giá trị một số tài sản nhưng ông không xuất trình được tài liệu chứng minh kết quả định giá không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường. Do đó, số lượng, kích thước, diện tích đất và các công trình, vật dụng đồ dùng; giá trị các tài sản được xác định theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần Đ1.

* Tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Nhà, bếp, mái tôn, công trình phụ, hồ ga, bể nước, cầu thang, cửa kính cường lực, cây cối trên diện tích đất tại thửa đất số 5, đồng T, thôn Đ xã T: Các đương sự đều khai thống nhất do vợ chồng ông B, bà L cùng xây dựng, tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, nên là tài sản chung của vợ chồng, tổng giá trị tài sản là: **524.305.565** đồng.

+ Vật dụng, đồ dùng trong nhà: Các đương sự thống nhất trình bày đây là các vật dụng do ông B, bà L cùng mua sắm trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng, tổng giá trị tài sản là: **58.010.000** đồng

+ Đất nông nghiệp:

Thửa đất số 56, tờ bản đồ địa chính số 01, tại khu C, thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1977, loại đất nông nghiệp. Quá trình xác minh tại UBND xã T xác định

đất giao cho ông Nguyễn Văn T5(chỉ có 1 suất của ông T5)diện tích được giao tiêu chuẩn là 198,5m²; diện tích đo đạc hiện trạng là 192m² (chênh lệch do sai số đo đạc). Bà Ltrình bày nguồn gốc tiền mua ruộng là tiền mừng tuổi hàng năm của con trai Lã Quốc Ađưa cho bà lấy ra để mua ruộng cho con trai. Anh Quốc Atrình bày: tiền mua ruộng là tiền mừng tuổi hàng năm của anh góp lại nhờ mẹ mua ruộng cho anh, bà Lvà ông T5trực tiếp thỏa thuận mua bán với nhau, bà Ltrả tiền, nhận ruộng. Trước khi mua, bà Lcó nói với anh là lấy tiền tiết kiệm mừng tuổi hàng năm của anh để mua cho anh, anh không biết gì về việc mua bán ruộng cũng không có giao dịch gì. Ông Nguyễn Văn T5trình bày ông thỏa thuận mua bán và nhận tiền trực tiếp với bà L. Khi viết giấy chuyển nhượng, bà Lcó nói với ông là mua cho con trai Lã Quốc A, tiền mua ruộng là tiền mừng tuổi của Quốc Anên đề nghị ông viết là “nhượng lại cho em Lã Quốc A”. Ông Bxác định đây là tài sản chung của vợ chồng, vợ chồng ông mua ruộng của ông T5với giá 18 triệu đồng, ông bỏ ra 2 chỉ vàng để mua. Xét thấy, tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, không có căn cứ xác định bà Ldùng tiền của anh Quốc Ađể mua ruộng, cũng không có văn bản ủy quyền của anh Quốc Anhờ bà Lmua ruộng, các bên đương sự cũng thừa nhận bà Llà người trực tiếp thỏa thuận mua bán và thanh toán tiền với ông T5. Do đó, căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, xác định diện tích ruộng 192m² tại khu C, thôn T, xã Tlà tài sản chung của vợ chồng. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Lã Quốc Avề việc yêu cầu công nhận diện tích ruộng trên thuộc quyền sử dụng của anh Quốc A.

Thửa đất nông nghiệp tại khu B, thôn Đ, xã T:Theo kết quả xác minh giao cho hộ gia đình ông Đoàn Năng B1gồm 4 khẩu: ông B1,vợ là bà N1,hai con là Đoàn Thị Y,Đoàn Năng V1;tổng diện tích được giao tiêu chuẩn là 960m², năm 2018 do làm đường UBND xã Thụy Dương cũ đã lấy vào diện tích ruộng 140m², nay hộ ông B1 chỉ còn được giao 820m²; theo đo đạc hiện trạng là 768m² (chênh lệch do sai số đo đạc), các bên đương sự đều thống nhất trình bày thửa đất trên do vợ chồng ông B,bà Lmua của ông Đoàn Năng B1với giá 140 triệu đồng, đã trả đủ tiền. Các thành viên trong hộ gia đình ông B1đều có ý kiến nhất trí với việc mua bán nói trên. Do đó, xác định diện tích đất nông nghiệp 768 m² tại khu B là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với việc chuyển nhượng ruộng tại khu B, khu C Sau, tuy việc chuyển nhượng không tuân thủ về hình thức theo quy định tại Điều 167 Luật Đất đai 2013 được sửa đổi bổ sung năm 2018 và trình tự thủ tục theo quy định tại Điều 188 Luật Đất đai 2013 được sửa đổi bổ sung năm 2018, nhưng các bên đều có nguyện vọng tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng, việc bàn giao nhận ruộng, thanh toán tiền giữa các bên đã thực hiện xong. Xác minh tại UBND xã, các thửa ruộng này địa phương không nhận được bất kỳ thông tin tranh chấp nào với các thửa liền kề, hiện không nằm trong dự án quy hoạch nào, đều không san lấp gì và đang sử dụng đúng mục đích; không hạn chế về hạn mức, số lần chuyển nhượng; việc chuyển nhượng các diện tích đất nông nghiệp trên đủ điều kiện theo quy định tại Điều 188 Luật Đất đai 2013 được sửa đổi bổ sung năm 2018. Căn cứ Điều 117, 129 Bộ luật Dân sự, công nhận hiệu lực của các giao dịch chuyển nhượng ruộng tại khu Bgiữa ông Đoàn Năng B1và ông B,bà L;khu Cánh Đồng Sau giữa ông Nguyễn Văn T5và ông B,bà L.

Như vậy, tài sản chung là đất nông nghiệp gồm: Diện tích ruộng 192 m² tại khu C, thôn T, xã Tcó giá trị: **14.400.000** đồng và diện tích ruộng 768 m² tại khu B, thôn Đ, xã Tcó giá trị: **57.600.000** đồng.

Đối với đất nông nghiệp tại thôn L, xã T: Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã, ông B được chia 487,6 m², bà L được chia 133,7m², chị Lã Ngọc K được chia 133,7m². Đây là các suất đất nông nghiệp được chia theo tiêu chuẩn, cần giao cho các đương sự sử dụng theo suất tiêu chuẩn.

+ Các khoản vợ chồng cho vay gồm: Cho bà Nguyễn Thị T2 vay gốc 50 triệu đồng; cho ông Nguyễn Văn T3 (Q) vay còn nợ gốc 10 triệu đồng; cho ông Nguyễn Đức V vay gốc 11 triệu đồng; cho ông Phạm Minh T4 vay gốc 40 triệu đồng; cho ông Lã Quý T6 vay gốc 10 triệu đồng, đã trả đủ số tiền gốc cho bà L, Tại phiên tòa, ông B bà L đều nhất trí đối với các khoản cho vay gốc nêu trên và không yêu cầu tính lãi, cần chấp nhận sự tự nguyện của đương sự. Ông B xác định các khoản trên là tài sản chung của vợ chồng, bà L xác định là tài sản riêng của bà. Tuy các khoản trên bà L là người trực tiếp giao dịch nhưng đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình, xác định các khoản cho vay trên là tài sản chung của vợ chồng, những người vay có trách nhiệm trả cho ông B, bà L mỗi người một nửa. Khoản vay 10 triệu đồng ông T6 đã trả cho bà L, bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông B 5 triệu đồng.

+ Các khoản tiền khác: Đối với khoản tiền tiết kiệm mẹ ông B để lại 44 triệu đồng và tiền phúng viếng mẹ ông B khoảng 80 triệu đồng, ông B trình bày bà L đang quản lý, bà L trình bày đã chi tiêu hết. Ngoài lời khai của các đương sự, không còn tài liệu nào khác. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông B về việc yêu cầu bà L thanh toán các khoản tiền trên.

* Về cách chia tài sản chung: Tại phiên tòa, ông B nhất trí chia cho bà L sử dụng những đồ dùng theo nhu cầu của bà L, còn lại ông sử dụng. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng và thỏa thuận của các bên, chia cho bà L sở hữu: 01 điều hòa 9.000BTU trị giá 3 triệu; 01 loa kéo trị giá 700.000; 01 tủ lạnh trị giá 2 triệu, 01 ti vi trị giá 4 triệu, 01 máy giặt trị giá 800.000, 04 bộ bàn ăn gồm 10 chiếc trị giá 2 triệu, 03 bộ ghế gồm 44 chiếc trị giá 940.000, 01 quầy bán hàng trị giá 300.000, 02 giường đệm kích thước 1,2x1,8m và 1,6x2m trị giá 1,7 triệu đồng, 03 tủ bảo quản trị giá 6 triệu, 01 tủ kính bán hàng trị giá 100.000, 02 sập sắt trị giá 2 triệu, 01 bộ nồi nấu ăn trị giá 2 triệu, 01 bếp ga công nghiệp trị giá 300.000, 01 xe máy vision trị giá 12 triệu. Tổng trị giá tài sản chia cho bà L: **37.840.000** đồng

Chia cho ông B sở hữu: 01 máy phát điện trị giá 1 triệu, 06 quạt trần trị giá 600.000, 01 quạt cây trị giá 100.000, 01 quạt treo tường trị giá 100.000, 01 quạt giường trị giá 100.000, 01 máy quay thịt chó trị giá 700.000, 02 sập gỗ trị giá 2 triệu, 02 nồi nấu cơm điện trị giá 800.000, 01 lò vi sóng trị giá 200.000, 01 điều hòa 12.000BTU trị giá 4 triệu, 01 máy hàn trị giá 500.000, 01 bình oxy trị giá 1 triệu, 01 giường kèm đệm kích thước 1,8x2m trị giá 1 triệu, 01 máy cắt sắt trị giá 20.000, 01 máy khoan trị giá 50.000, 01 xe máy Airblade trị giá 3 triệu, 01 xe máy Wave Alpha trị giá 5 triệu. Tổng trị giá tài sản chia cho ông B: **20.170.000** đồng.

Bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông B chênh lệch giá trị: **8.835.000** đồng.

+ Về đất nông nghiệp: Do các bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất nên cần chia đất nông nghiệp cho các bên được sử dụng là phù hợp với quy định tại Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng, đề tạo điều kiện cho các bên sử dụng đất thuận tiện, hiệu quả, cần chia cho ông B sử dụng 768 m² đất nông nghiệp tại khu B, thôn Đ, xã T có giá trị: 57.600.000 đồng, chia cho bà

Lsử dụng 192 m2 đất nông nghiệp tại thửa số 56, khu C, thôn T, xã T có giá trị: 14.400.000 đồng.

Ông B có trách nhiệm thanh toán cho bà L chênh lệch giá trị tài sản: **21.600.000** đồng.

Đối với đất nông nghiệp tại thôn L, xã T: giao cho ông B sử dụng 487,6 m2, bà L sử dụng 133,7m2, chị Lã Ngọc K sử dụng 133,7m2 theo suất tiêu chuẩn.

+ Về khoản tiền 10 triệu đồng ông Lã Quý T6 vay đã trả cho bà lan: bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông B **5.000.000** đồng.

Như vậy, tổng số tiền ông B phải thanh toán cho bà L là: **7.765.000** đồng.

+ Về các khoản vợ chồng cho vay:

Bà T2 có trách nhiệm trả cho ông B, bà L mỗi người 25 triệu đồng.

Ông T3(Q) có trách nhiệm trả cho ông B, bà L mỗi người 5 triệu đồng.

Ông T4 có trách nhiệm trả cho ông B, bà L mỗi người 20 triệu đồng.

Ông V có trách nhiệm trả cho ông B, bà L mỗi người 5.500.000 đồng.

5.2. Về nợ:

+ Khoản nợ chung của ông B, bà L đối với Ngân hàng N4, Quỹ tín dụng nhân dân xã T: Do Ngân hàng và Quỹ tín dụng không yêu cầu giải quyết nợ trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Ngân hàng và Quỹ tín dụng có quyền khởi kiện yêu cầu ông B, bà L thanh toán nợ bằng vụ án khác.

+ Đối với khoản nợ đối với bà Nguyễn Thị D1: Cả ông B, bà D1 đều trình bày ông B vay của bà D1 khoản tiền còn nợ gốc 60 triệu đồng, lãi 1%/tháng, vay để kinh doanh xe đạp điện, khi vay bà L đều biết và đồng ý, bà L vẫn trả nợ gốc và lãi. Ông B xác định đây là nợ chung của vợ chồng, bà L cho rằng đây là khoản nợ riêng của ông B, ông B vay của bà D1 để cho người khác vay, bà chỉ trả lãi hộ. Việc bà L biết khoản vay trên, đồng ý trả nợ thể hiện bà L đồng ý với việc vay. Mặt khác, mục đích ông B vay để kinh doanh xe đạp điện, đây là công việc kinh doanh tạo ra thu nhập, phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Căn cứ vào Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản nợ đối với bà D1 là nợ chung của vợ chồng, ông B và bà L cùng có trách nhiệm trả nợ. Ông B, bà D1 đều thừa nhận số tiền nợ gốc 60 triệu đồng, lãi 1%/tháng tính từ tháng 6/2025 đến nay. Như vậy, tiền lãi tính từ tháng 6/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm 05/5/2026 là 11 tháng ($1\% \times 60.000.000 \times 11 = 6.600.000$ đồng) và 5 ngày ($1\% \times 60.000.000 \times 5 : 30 = 100.000$ đồng), tổng lãi 6.700.000 đồng. Ông B, bà L mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho bà D1 30 triệu đồng gốc và 3.350.000 đồng lãi.

+ Các khoản nợ khác, ông B và bà L đều thừa nhận số tiền nợ như người yêu cầu trình bày và là nợ chung, vợ chồng cùng có trách nhiệm trả, cụ thể:

Đối với khoản nợ của bà S: ông B, bà L mỗi người có trách nhiệm thanh toán 17.319.500 đồng.

Đối với khoản nợ của ông X: ông B, bà L mỗi người có trách nhiệm thanh toán 2.860.500 đồng.

Đối với khoản nợ của bà H1: ông B, bà L mỗi người có trách nhiệm thanh toán 4.018.500 đồng.

[6] Xét yêu cầu độc lập của bà Lã Thị M:

6.1. Bà Myêu cầu ông B, bà L tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất tại thửa số 5, đồng T, thôn Đ, xã T để trả lại đất cho bà:

* Lời khai ban đầu của các đương sự thống nhất nhau về việc năm 2022 bà M bán thửa đất tại đồng Tam Hợp cho ông B, bà L với giá 143 triệu đồng, ông B, bà L đã trả cho bà M 40 triệu đồng, xin bà M 3 triệu đồng, còn nợ gốc 100 triệu đồng, các bên viết giấy vay tiền với lãi 12 triệu đồng/năm. Năm 2022, 2023 ông B, bà L đã trả cho bà M tiền lãi 24 triệu đồng; từ đó đến nay không trả gốc, lãi cho bà M.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông B thay đổi lời khai, ông khai chỉ nghe vợ là bà L nói lại số tiền 43 triệu đồng trả tiền mua đất cho bà M, ông không biết rõ việc mua bán đất nhưng ông không giải thích được lý do thay đổi lời khai cũng như tài liệu chứng cứ chứng minh việc thay đổi lời khai là có căn cứ. Bà M khai bán đất cho vợ chồng ông B, bà L giá thỏa thuận 143 triệu đồng, đã trả gốc 40 triệu đồng, trả lãi 02 năm là 24 triệu đồng. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày phù hợp với nhau về việc mua bán đất, số tiền gốc và lãi đã trả nên bản chất giao dịch là hợp đồng mua bán. Tuy nhiên, qua xác minh tại UBND xã T, việc mua bán không có giấy tờ, địa phương không nắm được, các bên không làm thủ tục tại Ủy ban xã, việc xây dựng các công trình trên đất ruộng tại đồng T là hoàn toàn trái pháp luật; đất ruộng tại thửa số 5, đồng T, thôn Đ, xã T các bên đã san lấp cát nên theo quy định không được phép chuyển nhượng. Đất chuyển nhượng các bên đang có tranh chấp nên không đủ điều kiện chuyển nhượng theo quy định tại Điều 188 Luật Đất đai 2013 được sửa đổi bổ sung năm 2018. Việc chuyển nhượng đất giữa bà M và ông B, bà L không lập thành văn bản, không có công chứng, chứng thực nên không tuân thủ về hình thức theo quy định tại Điều 167 Luật Đất đai 2013 được sửa đổi bổ sung năm 2018; các bên chưa thực hiện được 2/3 nghĩa vụ. Căn cứ vào Điều 129 Bộ luật Dân sự 2015, giao dịch chuyển nhượng đất trên vô hiệu do không tuân thủ về hình thức. Theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu độc lập của bà M, buộc ông B, bà L phải tháo dỡ toàn bộ công trình, di dời cây cối để trả lại đất ruộng cho bà M, bà M có trách nhiệm trả cho ông B, bà L số tiền đã nhận bao gồm 40 triệu tiền gốc và 24 triệu tiền lãi, tổng 64 triệu đồng; đây là tiền chung của vợ chồng, bà M có trách nhiệm thanh toán cho ông B, bà L mỗi người **32 triệu đồng**.

Xét thấy, việc ông B, bà L xây dựng các công trình trái phép trên đất ruộng, buộc phải tháo dỡ có cả phần lỗi của ông B, bà L và bà M. Năm 2020, Ủy ban nhân dân xã T đã Thông báo cho ông B về việc dừng xây dựng các công trình trên diện tích đất ông san lấp từ những năm 2009 hiện ông đang tạm quản lý, sử dụng mảnh đất đồng T. Năm 2021, Ủy ban nhân dân xã T đã có Biên bản yêu cầu gia đình ông B phải tháo dỡ công trình xây dựng trên thửa đất ruộng Tam H3 để trả lại mặt bằng. Như vậy, ông B, bà L biết rõ việc xây dựng công trình trên đất ruộng tại Đ là trái pháp luật nhưng ông bà không tháo dỡ mà vẫn tiếp tục xây dựng. Tại Bản án hôn nhân gia đình năm 2021 giữa bà M và ông D3, Tòa án tỉnh Thái Bình đã buộc ông B, bà L phải tháo dỡ công trình trên đất ruộng tại đồng T, bà M biết việc ông B, bà L xây dựng công trình trên đất ruộng là trái pháp luật nhưng không phản đối, không có biện pháp ngăn cản.

Tuy nhiên bà trình bày bà đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về địa phương nên có những công trình thời gian xây dựng ngắn khi ông B, bà L xây dựng xong bà mới biết; cũng vì để cho em mình có nơi sinh sống, làm ăn nên bà không yêu cầu tháo dỡ. Do vậy, xác định bà Mcũng có lỗi trong việc gây thiệt hại đến công trình bị tháo dỡ nên bà Mcó trách nhiệm bồi thường 40% giá trị công trình, cây cối bị tháo dỡ, di dời, cụ thể: $40\% \times 524.305.565 \text{ đồng} = 209.722.226 \text{ đồng}$; đây là tài sản chung của ông B, bà L; bà Mcó trách nhiệm thanh toán thiệt hại công trình, cây cối trên đất cho ông B, bà L mỗi người **104.861.000 đồng**.

Do các công trình, cây cối trên đất buộc phải tháo dỡ, di dời nên tài sản chung là nhà, công trình, cây cối trên đất không chia cho ông B, bà L. Bà Mcó trách nhiệm bồi thường một phần giá trị nhà, công trình, cây cối bị tháo dỡ, di dời nên các công trình, cây cối sau khi bị tháo dỡ, di dời giao cho bà M được quyền sở hữu.

* Từ năm 2021, ông B và bà L tiếp tục xây dựng công trình trái phép tại đồng T, thôn Đ, xã T nhưng Ủy ban nhân dân xã chưa quản lý chặt chẽ và có biện pháp xử lý nghiêm dẫn đến đất nông nghiệp sử dụng không đúng mục đích, ảnh hưởng đến quy hoạch sử dụng đất và trật tự quản lý đất đai tại địa phương.

6.2. Bà Myêu cầu ông B, bà L trả tiền thuê đất tại thửa số 5 đồng T từ năm 2021 đến nay, mỗi tháng 3 triệu đồng, tổng là 180 triệu đồng: Giao dịch giữa bà M và ông B, bà L là giao dịch mua bán, không phải hợp đồng thuê đất; hơn nữa bà L không đồng ý về việc thuê đất ruộng, bà Mcũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc thuê đất. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà M về việc yêu cầu ông B, bà L trả tiền thuê đất.

6.3. Đối với yêu cầu ông B, bà L trả 720.000 đồng theo bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình: Tại phiên tòa bà M tự nguyện rút yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập trên.

[7] Đối với các yêu cầu khác của bà L:

7.1. Yêu cầu bà M trả tiền cát san lấp đối với phần diện tích hiện bà M đang sử dụng tại thửa đất số 5, đồng T, thôn Đ, xã T, tỉnh Hưng Yên: Các đương sự đều thống nhất trình bày, khi san lấp cát, ông B, bà L, bà M thỏa thuận thống nhất nhau về việc san lấp cát đối với toàn bộ diện tích đất ông B, bà L, bà M sử dụng tại đồng T. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của bà L về việc bà M thanh toán tiền cát san lấp. Tiền cát san lấp ông B, bà L đều thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, bà Mcó trách nhiệm thanh toán cho ông B, bà L mỗi người một nửa. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, diện tích đất bà M sử dụng là $93,1 \text{ m}^2 \times \text{độ dày san lấp } 1,2 \text{ m} \times \text{độ nén } 1,25 = 139,65 \text{ m}^3$ cát, giá trị 1 m^3 cát là 350.000 đồng. Như vậy, tiền cát san lấp bà M phải thanh toán là $139,65 \times 350.000 = 48.877.500 \text{ đồng}$. Ông B không yêu cầu bà M thanh toán tiền cát san lấp phần của ông B, cần chấp nhận sự tự nguyện của đương sự. Bà Mcó trách nhiệm thanh toán cho bà L tiền cát san lấp **24.439.000 đồng**.

7.2. Yêu cầu bà M thanh toán tiền tương ứng 89 m^2 nằm trong đất ruộng đã mua của bà M tại đồng Tam Hợp do bà L và ông B khai hoang, lấn chiếm từ năm 2009 đến 2016 thuộc bờ mương máng của Ủy ban nhân dân xã T cũ theo giá thỏa thuận lúc mua bán 100 triệu đồng/sào và lãi 1%/tháng từ khi mua bán tháng 01/2022 đến nay: Ông B trình bày có khoảng 30 m^2 đất ở phía sau trạm biến thế là do vợ chồng ông khai hoang, lấn chiếm nhưng không nằm trong diện tích đất ruộng đã mua của

bà M. Bà Mtrình bày không có việc ông B, bà L khai hoang lấn chiếm đất, diện tích 86m² tăng lên vẫn đang là đất trống thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã, không phải đất bà L đã khai hoang thuộc bờ mương máng của Ủy ban nhân dân xã T cũ. Xác minh tại UBND xã T thể hiện: Đất ruộng tiêu chuẩn bà M được giao tại đồng Tam Hợp là 507,4m²; diện tích 86m² ruộng tăng so với đất được giao tiêu chuẩn do lấn rãnh phía Nam của thửa đất là đất thủy lợi thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã; 10,1m² là đất trạm biến thế nằm phía Tây thửa đất, thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã, khi Nhà nước yêu cầu bà M có trách nhiệm trả ra. Không có việc bà L hay ai khác khai hoang lấn chiếm đất tại bờ mương máng của Ủy ban nhân dân. Như vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà L về việc yêu cầu bà M thanh toán số tiền tương ứng 89m² đất khai hoang lấn chiếm tại đồng T.

Như vậy, tổng số tiền bà M phải thanh toán như sau:

Bà M thanh toán cho bà L: $32.000.000 + 104.861.000 + 24.439.000 =$
161.300.000 đồng.

Bà M thanh toán cho ông B: $32.000.000 + 104.861.000 =$ **136.861.000** đồng.

[8] Về án phí:

8.1. Ông B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, chuyển số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp sang thi hành án phí.

8.2. Án phí chia tài sản chung:

Giá trị tài sản chung được chia gồm: 58.010.000 đồng giá trị vật dụng, đồ dùng + 72.000.000 đồng giá trị các thửa đất nông nghiệp tại khu B, khu C Sau + 10.000.000 đồng ông Lã Quý T6 trả, tổng: **140.010.000** đồng, ông B, bà L mỗi người được chia giá trị tài sản tương ứng **70.005.000** đồng nên phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được chia. Cụ thể, ông B, bà L mỗi người phải chịu án phí chia tài sản chung là: $5\% \times 70.005.000 =$ **3.500.000** đồng.

8.3. Bà M là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí.

8.4. Do yêu cầu độc lập của anh Lã Quốc A không được chấp nhận nên anh Quốc A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ số tiền tạm ứng án phí anh Quốc A đã nộp.

8.5. Đối với những người vay của ông B, bà L thì phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải thanh toán, cụ thể:

Bà T2 phải chịu $5\% \times 50.000.000 =$ 2.500.000 đồng án phí.

Ông T3(Q) phải chịu $5\% \times 10.000.000 =$ 500.000 đồng án phí.

Ông T4 phải chịu $5\% \times 40.000.000 =$ 2.000.000 đồng án phí.

Ông V phải chịu $5\% \times 11.000.000 =$ 550.000 đồng án phí.

8.6. Đối với các khoản nợ của ông B, bà L: Do yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D1, bà Trần Thị S, bà Nguyễn Thị H1 được chấp nhận nên những người này không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông Nguyễn Ngọc X là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí.

Ông B, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán như sau:

Khoản nợ của bà D1: Ông B, bà L mỗi người phải chịu $5\% \times 33.350.000 = 1.667.500$ đồng án phí.

Khoản nợ của bà S: Ông B, bà L mỗi người phải chịu $5\% \times 17.319.500$ đồng = 865.975 đồng án phí.

Khoản nợ của ông X: Ông B, bà L mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí.

Khoản nợ của bà H1: Ông B, bà L mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí.

Như vậy, ông B, bà L mỗi người phải chịu **3.133.500** đồng án phí đối với các khoản phải nợ phải thanh toán.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông B phải chịu là: $300.000 + 3.500.000 + 3.133.500 = \mathbf{6.933.500}$ đồng, đối trừ số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà L phải chịu là: $3.500.000 + 3.133.500 = \mathbf{6.633.500}$ đồng.

[9] Về chi phí tố tụng: Do ông B, bà L được chia tài sản chung ngang nhau nên mỗi người phải chịu một nửa chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 36.900.000 đồng, ông B đã nộp đủ, bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông B 18.450.000 đồng.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 167, Điều 188 Luật Đất đai 2013 được sửa đổi bổ sung năm 2018; Điều 117, Điều 129, Điều 131 Bộ luật Dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Lã Xuân B được ly hôn bà Đỗ Thị L (L1).

2. Về con chung: Giao con chung Lã Hoàng M1 sinh ngày 09/3/2015 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, ông B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông B có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản; ông B, bà L có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật khi cần thiết.

3. Về tài sản chung:

* Chia cho bà L được quyền sở hữu: 01 điều hòa 9.000 BTU; 01 loa kéo; 01 tủ lạnh; 01 ti vi, 01 máy giặt, 04 bộ bàn ăn gồm 10 chiếc, 03 bộ ghế gồm 44 chiếc, 01 quầy bán hàng, 02 giường đệm kích thước 1,2x1,8m và 1,6x2m, 03 tủ bảo quản, 01

tủ kính bán hàng, 02 sập sắt, 01 bộ nồi nấu ăn, 01 bếp ga công nghiệp, 01 xe máy vision.

* Chia cho ông B được quyền sở hữu: 01 máy phát điện, 06 quạt trần, 01 quạt cây, 01 quạt treo tường, 01 quạt giường, 01 máy quay thịt chó, 02 sập gỗ, 02 nồi nấu cơm điện, 01 lò vi sóng, 01 điều hòa 12.000BTU, 01 máy hàn, 01 bình oxy, 01 giường kèm đệm kích thước 1,8x2m, 01 máy cắt sắt, 01 máy khoan, 01 xe máy Airblade, 01 xe máy Wave Alpha.

* Giao cho ông B được quyền sử dụng 768 m² đất nông nghiệp tại khu B, thôn Đ, xã T, tỉnh Hưng Yên.

* Giao cho bà L được quyền sử dụng 192 m² đất nông nghiệp tại thửa số 56, khu C, thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên.

* Giao cho ông B được quyền sử dụng 487,6 m²; bà L được quyền sử dụng 133,7m²; chị Lã Ngọc K được quyền sử dụng 133,7m² đất ruộng tiêu chuẩn tại thôn L, xã T, tỉnh Hưng Yên.

(các thửa đất có sơ đồ kèm theo)

* Về thanh toán chênh lệch giá trị: Ông B có trách nhiệm thanh toán cho bà L 7.765.000 đồng chênh lệch giá trị tài sản.

* Bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm thanh toán cho ông B, bà L mỗi người 25 triệu đồng.

* Ông Nguyễn Văn T3(Q) có trách nhiệm thanh toán cho ông B, bà L mỗi người 5 triệu đồng.

* Ông Phạm Minh T4 có trách nhiệm thanh toán cho ông B, bà L mỗi người 20 triệu đồng.

* Ông Nguyễn Đức V có trách nhiệm thanh toán cho ông B, bà L mỗi người 5.500.000 đồng.

4. Về nợ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D1, bà Trần Thị S, ông Nguyễn Ngọc X, bà Nguyễn Thị H1:

* Ông B, bà L mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị D1 tiền gốc 30 triệu đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 05/5/2026 3.350.000 đồng lãi. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (06/5/2026), ông B, bà L còn phải thanh toán tiền lãi đối với số tiền chưa trả theo lãi suất thỏa thuận 1%/tháng đến khi ông B, bà L thanh toán hết các khoản nợ.

* Ông B, bà L mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho:

Bà Trần Thị S: 17.319.500 đồng.

Ông Nguyễn Ngọc X: 2.860.500 đồng.

Bà Nguyễn Thị H1: 4.018.500 đồng.

5. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu độc lập của bà Lã Thị M về việc yêu cầu ông B, bà L thanh toán 720.000 đồng theo bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lã Thị M, buộc ông B, bà L tháo dỡ toàn bộ công trình gồm: nhà, bếp, mái tôn, công trình phụ, hồ ga, bể nước, cầu thang, cửa kính cường lực và di dời toàn bộ cây cối gồm: 01 cây vôi, 01 cây mít, 01 cây si trên thửa đất số 5, đồng T, thôn Đ, xã T, tỉnh Hưng Yên để trả lại đất cho bà M. Ông B, bà L phải chịu trách nhiệm về chi phí tháo dỡ, di dời. Giao cho bà M được quyền sở hữu các công trình, vật dụng, cây cối sau khi tháo dỡ, di dời.

Bà M có trách nhiệm thanh toán cho bà L 161.300.000 đồng, thanh toán cho ông B 136.861.000 đồng.

Đối với 86m² đất tăng so với đất được giao do lấn rãnh phía Nam của thửa đất số 5, đồng Tam Hợp thuộc đất thủy lợi và 10,1m² đất trạm biến thế phía Tây của thửa đất số 5, đồng T, khi Nhà nước yêu cầu bà M có trách nhiệm trả ra.

(thửa đất có sơ đồ kèm theo)

7. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Lã Quốc A về việc yêu cầu công nhận diện tích ruộng tại khu C, thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên thuộc quyền sử dụng của anh Quốc A.

8. Kiến nghị Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Hưng Yên tăng cường kiểm tra, rà soát và xử lý nghiêm các trường hợp tự ý xây dựng công trình trên đất nông nghiệp không đúng mục đích sử dụng. Đối với các công trình vi phạm đã được xác định, đề nghị ban hành quyết định buộc tháo dỡ, khôi phục hiện trạng ban đầu theo đúng quy định pháp luật về đất đai và trật tự xây dựng; đồng thời có biện pháp giám sát việc chấp hành sau xử lý nhằm tránh tái phạm. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật để người dân nâng cao ý thức trong việc sử dụng đất đúng mục đích, góp phần bảo đảm trật tự trong quản lý, sử dụng đất đai tại địa phương.

9. Về án phí:

* Bà Lã Thị M, ông Nguyễn Ngọc X được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

* Ông Lã Xuân B phải chịu 6.933.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ 18.300.000 đồng tạm ứng án phí ông B đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001376 ngày 16/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 – Hưng Yên), trả lại ông B 11.366.500 đồng.

* Bà Đỗ Thị L phải chịu 6.633.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

* Anh Lã Quốc A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ 450.000 đồng tạm ứng án phí anh Quốc A đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000903 ngày 03/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên; trả lại anh Quốc A 150.000 đồng.

* Trả lại bà Nguyễn Thị D 1.560.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000902 ngày 03/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

* Trả lại bà Trần Thị S 870.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000939 ngày 05/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

* Trả lại bà Nguyễn Thị H1 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001176 ngày 19/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

* Bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

* Ông Nguyễn Văn T3(Q) phải chịu 500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

* Ông Phạm Minh T4 phải chịu 2.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

* Ông Nguyễn Đức V phải chịu 550.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

10. Về chi phí tố tụng: Bà Đỗ Thị L có trách nhiệm thanh toán cho ông Lã Xuân B 18.450.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

11. Về quyền kháng cáo:

* Nguyên đơn ông Lã Xuân B, bị đơn bà Đỗ Thị L, đại diện theo ủy quyền của bà L-bà Lý Thị N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lã Thị M, anh Lã Quốc A, chị Lã Ngọc K có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 05/5/2026.

* Đại diện theo ủy quyền của bà Lã Thị M – anh Lã Mạnh H, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị D1, bà Trần Thị S, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Ngọc X, Ủy ban nhân dân xã T, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3 (Q), ông Nguyễn Đức V, ông Phạm Minh T4 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7 – Hưng Yên;
- TAND - VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Phòng THADS khu vực 7 – Hưng Yên;
- UBND xã Thụy Anh;
- Lưu: hồ sơ vụ án; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Huệ